

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000165 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/11/2007 về tăng vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính
Hoàng Thị Hồng Phượng	Thành viên HĐQT
Tôn Thất Tâm	Thành viên HĐQT
Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên HĐQT
Bùi Tường Nhật (đại diện cho Cty CP Tenam Y Dược)	Thành viên HĐQT

3. Sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

4. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Ban Giám đốc



Công ty cũng nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THỊ MINH TÂM

Số: 034/2010/BCKT-PKFDN

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO - TENAMYD

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty CP Dược TW Medipharco-Tenamyd bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập vào ngày 30/03/2011 từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco-Tenamyd. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco Tenamyd tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI

Số 45 Lò 6 - Đường Trung Yên 14
Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3783.3911/12/13 - Fax: 04.3783.3914
E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
Tel: 08.5449.1476/477 - Fax: 08.5449.1475
Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
Tel/Fax: 0511.3.531.399
Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn



chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng



Phan Thị Minh Hiền
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

Hồ Nguyên Uyên Thảo
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.076.645.841	267.599.002.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.639.637.258	2.525.189.991
1. Tiền	111	V.01	5.639.637.258	2.525.189.991
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.757.056.132	155.596.060.962
1. Phải thu khách hàng	131		151.913.977.875	153.207.349.621
2. Trả trước cho người bán	132		6.472.979.577	2.886.166.087
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.118.215.771	67.273.555
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(748.117.091)	(564.728.301)
IV. Hàng tồn kho	140		128.745.668.846	108.828.004.418
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128.745.668.846	108.828.004.418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		934.283.605	649.746.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		579.289.662	425.527.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	55.321.098
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		354.993.943	168.898.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.490.863.688	40.241.788.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.490.863.688	34.241.788.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.490.863.688	34.241.788.488
- Nguyên giá	222		62.064.555.216	60.561.666.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.573.691.528)	(26.319.878.092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.000.000.000	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.567.509.529	307.840.790.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		291.492.413.683	274.924.173.894
I. Nợ ngắn hạn	310		283.576.730.503	260.253.962.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	208.724.341.668	144.438.600.724
2. Phải trả người bán	312		64.477.116.283	96.092.842.531
3. Người mua trả tiền trước	313		1.188.555.909	194.525.867
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.186.046.262	727.722.582
5. Phải trả người lao động	315		4.592.924.501	4.226.682.874
6. Chi phí phải trả	316	V.17	757.373.146	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.413.465.658	14.459.372.815
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		236.907.076	114.214.824
II. Nợ dài hạn	330		7.915.683.180	14.670.211.677
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.284.532.844	14.249.790.244
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		631.150.336	420.421.433
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.075.095.846	32.916.616.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	38.075.095.846	32.916.616.635
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.600.000.000	7.600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.149.680.978	1.850.337.797
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(100.000.000)	(100.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.038.890.825	1.155.463.303
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.953.129.615	858.378.974
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		537.609.357	310.513.188
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.895.785.071	1.241.923.373
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.567.509.529	307.840.790.529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (usd)			60.808,60	326,71

Kế toán trưởng



Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



DS. Phạm Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	465.831.477.952	381.678.599.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.181.192.782	7.245.333.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		459.650.285.170	374.433.266.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	385.232.140.193	316.074.062.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.418.144.977	58.359.204.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.491.452.616	2.317.038.791
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	27.440.661.884	19.194.224.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.959.102.318	16.022.802.570
8. Chi phí bán hàng	24		32.501.301.026	26.782.490.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.130.486.896	9.082.124.066
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.837.147.787	5.617.404.217
11. Thu nhập khác	31		49.510.455	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		49.510.455	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.886.658.242	5.617.404.217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.379.807.171	1.075.480.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.506.851.071	4.541.923.374
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.753	2.271

Kế toán trưởng



Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



DS. Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		319.966.136.680	273.928.012.308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(79.058.272.669)	(18.799.597.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.907.976.923)	(8.909.724.718)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23.509.415.060)	(15.786.144.237)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(573.563.301)	(423.243.565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06		444.077.549.907	142.153.812.461
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(369.789.409.012)	(136.730.340.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		279.205.049.622	235.432.774.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			578.732.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			578.732.731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.219.260.950	21.890.626.740
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(325.575.324.020)	(261.912.870.803)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.700.000.000)	(1.116.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(276.056.063.070)	(241.138.244.063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.148.986.552	(5.126.736.749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.525.189.991	7.652.102.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.539.285)	(175.770)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	5.639.637.258	2.525.189.991

Kế toán trưởng

Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



ĐS. Phan Thị Minh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000165 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/11/2007 về tăng vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Công ty được qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán trang thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế;
- Mua bán nguyên vật liệu, dược liệu, tinh dầu hương liệu;
- Mua bán sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân;
- Vận chuyển hành khách du lịch đường thuỷ, đường bộ;
- Mua bán sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng;
- Mua bán mỹ phẩm;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-20 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-07 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, đồ dùng văn phòng xuất dùng có thời gian sử dụng dưới 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm chi phí phục vụ cho hoạt động SXKD trong nhiều năm và công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) có thời gian sử dụng trên một năm, được hạch toán dần vào chi phí của 2 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty trong năm tài chính 2010 là 20%. Năm 2010 Công ty còn được giảm 50% thuế TNDN do Cổ phần hoá. Phần thuế TNDN được giảm đã bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

01	Tiền		31/12/2010	01/01/2010
	- Tiền mặt	(i)	358.633.312	494.197.590
	- Tiền gửi ngân hàng	(ii)	5.281.003.946	2.030.992.401
	- Tiền đang chuyển	(iii)	-	-
	Tổng cộng		5.639.637.258	2.525.189.991
(i)	Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:			
			USD	VND
	- Đồng Việt Nam		-	358.633.312
	- Đồng USD		-	-
	Tổng cộng		-	358.633.312
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:			
			USD	VND
	Ngân hàng Ngoại thương ĐN - Chi nhánh Thừa Thiên Huế			
	+ Tiền VND			259.038.761
	+ Tiền USD		57.938,05	1.096.889.163
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn			
	+ Tiền VND			2.099.668.982
	+ Tiền USD		2.499,72	47.324.699
	Ngân hàng XNK - Chi nhánh Huế			
	+ Tiền VND			32.294.668
	+ Tiền USD			
	Ngân hàng NN&PTNN - Chi nhánh Nam Hà Nội			
	+ Tiền VND			1.256.664.587
	+ Tiền USD			
	Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế			
	+ Tiền VND			
	+ Tiền USD		370,83	7.020.553
	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Bình HCM			
	+ Tiền VND			482.108.533
	+ Tiền USD			
	Tổng cộng		60.808,60	5.281.003.946



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Thuế XNK nộp thừa	79.967.764	
Bảo lãnh hợp đồng	7.653.975	
Phải thu BHXH	15.094.032	
Phải thu về cổ tức trả trước năm 2010	1.015.500.000	
Phải thu khác		67.273.555
Tổng cộng	<u>1.118.215.771</u>	<u>67.273.555</u>
04 Hàng tồn kho	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nguyên liệu, vật liệu	21.501.954.656	26.586.499.781
Thành phẩm	41.314.481.489	33.841.513.661
Hàng hóa	64.123.142.243	48.162.896.976
Hàng gửi bán	1.806.090.458	237.094.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>128.745.668.846</u>	<u>108.828.004.418</u>
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế TNDN nộp thừa		55.321.098
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>55.321.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW MEDIPHARCO - TENAMYD

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.041.753.942	35.006.881.645	513.030.993	60.561.666.580
- Mua trong năm		299.343.181	1.203.545.455	1.502.888.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Giảm do thanh lý				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	25.041.753.942	35.306.224.826	1.716.576.448	62.064.555.216
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.899.070.763	19.085.720.423	335.086.906	26.319.878.092
- Khấu hao trong năm	1.618.020.758	4.363.100.624	272.692.054	6.253.813.436
- Tăng khác				-
- Giảm do thanh lý				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	8.517.091.521	23.448.821.047	607.778.960	32.573.691.528
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.142.683.179	15.921.161.222	177.944.087	34.241.788.488
Tại ngày cuối năm	16.524.662.421	11.857.403.779	1.108.797.488	29.490.863.688

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.313.602.440 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.079.549.899 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
15 Vay và nợ ngắn hạn		
Trong đó:		
<i>Vay ngắn hạn</i>	208.724.341.668	144.438.600.724
Vay ngân hàng Ngoại thương Huế	123.929.169.727	118.495.390.824
- VND	111.919.428.343	
- USD	12.009.741.384	
Vay ngân hàng Quân đội Bắc Sài gòn	56.925.575.041	12.000.000.000
- VND	51.106.563.579	
- USD	5.819.011.462	
Vay ngân hàng XNK - Chi nhánh Huế	12.626.739.000	
Vay cá nhân	15.242.857.900	13.943.209.900
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Tổng cộng	<u><u>208.724.341.668</u></u>	<u><u>144.438.600.724</u></u>
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT	841.891.243	341.551.158
Thuế TTĐB	2.915.417	316.901.310
Thuế xuất, nhập khẩu	10.012.424	2.095.509
Thuế TNDN	189.703.696	67.174.605
Thuế thu nhập cá nhân	133.610.482	-
Thuế, phí, lệ phí	7.913.000	-
Tổng cộng	<u><u>1.186.046.262</u></u>	<u><u>727.722.582</u></u>
17 Chi phí phải trả	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Trích trước chi phí lãi tiền vay ngân hàng	757.373.146	-
Tổng cộng	<u><u>757.373.146</u></u>	<u><u>-</u></u>
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Kinh phí công đoàn	296.824.689	159.265.571
Phải trả, phải nộp khác	2.116.640.969	14.300.107.244
+ <i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</i>		2.184.000.000
+ <i>Phải trả tiền góp vốn hợp tác kinh doanh của TCT Dược VN</i>		10.000.000.000
+ <i>Dự án Glodes SH 91</i>	1.137.500.000	
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	979.140.969	2.116.107.244
Tổng cộng	<u><u>2.413.465.658</u></u>	<u><u>14.459.372.815</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Trong đó:		
Vay dài hạn	7.284.532.844	14.249.790.244
+ Vay ngân hàng Ngoại thương - Huế	5.479.532.844	11.849.790.244
+ Vay Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1.805.000.000	2.400.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	7.284.532.844	14.249.790.244

20.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Hạn mức HĐ</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
* NH Ngoại thương - CN Huế	3.628.988.844	9.990.544.000	Trả gốc 17/10/11. Trả lãi hàng tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
* NH Quân đội - CN BSG	1.850.544.000	18.375.000.000	Trả gốc 17/10/11. Trả lãi hàng tháng	Lãi suất điều chỉnh	
* NH Quân đội - CN BSG	1.805.000.000	3.000.000.000	Trả gốc 09/10/13. Trả lãi hàng tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	7.600.000.000	(100.000.000)	-	-	1.657.781.259	3.639.653	90.545.178	953.103.853	30.205.069.943
Tăng vốn trong năm trước										
Lãi trong năm trước									4.541.923.374	4.541.923.374
Tăng khác				1.850.337.797	1.155.463.303	1.050.935.512	219.968.010			3.121.241.319
Giảm vốn trong năm trước										
Lỗ trong năm trước										
Giảm khác						1.850.337.797	3.639.653		4.253.103.854	6.107.081.304
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	7.600.000.000	(100.000.000)	1.850.337.797	1.155.463.303	858.378.974	3.639.653	310.513.188	1.241.923.373	32.916.616.635
Tăng vốn trong năm nay										
Lãi trong năm nay									5.506.851.071	5.506.851.071
Tăng khác (*)				299.343.181	1.038.890.825	1.394.093.822		501.056.134	8.250.000	2.202.743.137
Giảm vốn trong năm nay										
Lỗ trong năm nay										
Giảm khác (**)										
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	7.600.000.000	(100.000.000)	2.149.680.978	1.038.890.825	1.953.129.615	-	537.609.357	4.895.785.071	38.075.095.846

(*) Trong năm 2010, Công ty đã trích quỹ ĐIPT là 710.379.043 đồng, chi quỹ khen thưởng phúc lợi là 304.448.161 đồng, quỹ DTBB là 227.096.169 đồng, trả lãi cho TCT Dược Việt Nam là 619.316.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	31/12/2010		01/01/2010	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của nhà nước	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.600.000.000		7.600.000.000	
Vốn khác của CSH	2.149.680.978		1.850.337.797	
Cổ phiếu ngân quỹ	(100.000.000)	(100.000.000)	(100.000.000)	(100.000.000)
Tổng cộng	29.649.680.978	19.900.000.000	29.350.337.797	19.900.000.000

22.3 Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.5 Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)	5.000	5.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	5.000	5.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	5.465.900	5.465.900
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.995.000	1.995.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22.6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	1.953.129.615	858.378.974
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	537.609.357	310.513.188

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25 Doanh thu

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Năm 2010	Năm 2009
465.831.477.952	381.678.599.675
465.831.477.952	381.678.599.675

Các khoản giảm trừ

Hàng bán bị trả lại

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Năm 2010	Năm 2009
6.181.192.782	7.245.333.092
6.117.131.409	6.628.269.684
64.061.373	617.063.408

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng

Năm 2010	Năm 2009
459.650.285.170	374.433.266.583
459.650.285.170	374.433.266.583

27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng hoá đã bán

Tổng cộng

Năm 2010	Năm 2009
385.232.140.193	316.074.062.308
385.232.140.193	316.074.062.308

26 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ

Cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty CP Tê Nam Y Dược

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Tổng cộng

Năm 2010	Năm 2009
1.139.155.577	359.883.496
	240.000.000
3.352.297.039	1.717.155.295
4.491.452.616	2.317.038.791

28 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Tổng cộng

Năm 2010	Năm 2009
23.959.102.318	16.022.802.570
3.481.559.566	3.171.421.569
27.440.661.884	19.194.224.139

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Tổng cộng

Năm 2010	Năm 2009
1.379.807.171	1.075.480.843
1.379.807.171	1.075.480.843

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	6.886.658.242	5.617.404.217
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	(240.000.000)
<u>Các điều chỉnh tăng</u>	-	-
<u>Các điều chỉnh giảm</u>		240.000.000
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN. Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ. Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế		240.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	6.886.658.242	5.377.404.217
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.886.658.242	5.377.404.217
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.379.807.171	1.075.480.843
Thuế TNDN phải trả đầu năm	67.174.605	(47.322.251)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước		
Thuế TNDN đã trả trong năm	573.563.301	423.243.565
Thuế TNDN được miễn giảm	683.714.779	537.740.422
Thuế TNDN phải trả cuối năm	189.703.696	67.174.605
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên vật liệu	385.232.140.193	316.074.062.308
Chi phí nhân công	15.275.905.143	13.989.348.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.253.813.436	5.974.152.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.050.620.578	14.102.991.915
Chi phí bằng tiền khác	29.492.110.649	18.708.795.714
Tổng cộng	457.304.589.999	368.849.350.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII Những thông tin khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2010, các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan đến Công ty:

- Công ty CP Tê Nam Y Dược

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP dược phẩm Tê Nam Y Dược	Nhà đầu tư có AHĐK	Bán thành phẩm	64.586.852.792
		Mua nguyên liệu	67.414.765.720

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau

<u>STT</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
1	Công ty CP Tê Nam Y Dược	19.429.208.938	12.553.915.189
	<i>Bán thành phẩm</i>	19.429.208.938	
	<i>Mua nguyên liệu</i>		12.553.915.189

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Công ty</u>	<u>CN Hồ Chí Minh</u>	<u>CN Hà Nội</u>	<u>Tổng cộng</u>
1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.796.911.787	256.713.801.381	79.139.572.002	459.650.285.170
2. Giá vốn	78.546.644.611	227.988.573.420	78.696.922.162	385.232.140.193
3- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TCSĐ	1.502.888.636			1.502.888.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm PKF Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2010 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Không

Kế toán trưởng



Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



ĐS. Phan Thị Minh Tâm